



Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Báo cáo tài chính giữa niên độ

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Địa chỉ: Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/07/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 9 ngày 05/02/2016.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2017 là: **442.000.000.000 VND**

Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp

- Sản xuất máy chuyên dụng khác

Chi tiết:

Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở);

Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc).

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực-trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất.

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Lông, Thị trấn Tăng Lông, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đồng Nai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh
Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Lâm Đồng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2017 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Thành viên
Ông Lê Phương Đông	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Giang	Thành viên
Ông Trịnh Hồng Vân	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban
Bà Lê Thúy Mai	Ủy viên
Ông Lê Tùng Lâm	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông Nguyễn Hữu Thọ

Kế toán trưởng:

Bà: Lê Thị Ngọc Diệp

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Hữu Thọ

Số ~~461~~/BCSX/TC/2017/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam, được lập ngày 17 tháng 07 năm 2017 từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2017

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Tổng giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0064-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		739.381.502.284	715.883.326.333
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	462.782.066.077	452.400.487.143
111	1. Tiền		47.782.066.077	57.400.487.143
112	2. Các khoản tương đương tiền		415.000.000.000	395.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130.867.351.005	127.617.896.861
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	114.119.526.195	108.180.324.921
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.689.998.386	18.694.609.648
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	10.251.603.598	3.907.812.432
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.193.777.174)	(3.253.387.294)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.05		88.537.154
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	140.308.283.021	131.737.077.633
141	1. Hàng tồn kho		147.550.948.897	149.735.147.409
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(7.242.665.876)	(17.998.069.776)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.423.802.181	4.127.864.696
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.10	1.093.692.864	990.053.834
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.256.943.705	2.651.033.688
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		73.165.612	486.777.174
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		128.053.691.248	132.322.611.737
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		17.668.447.356	2.368.447.356
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	17.668.447.356	2.368.447.356
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		67.069.678.226	85.829.118.421
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	66.897.468.504	85.586.625.366
222	- Nguyên giá		835.415.815.085	833.943.560.585
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(768.518.346.581)	(748.356.935.219)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	172.209.722	242.493.055
228	- Nguyên giá		1.557.828.875	1.557.828.875
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.385.619.153)	(1.315.335.820)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.08	590.000.000	590.000.000
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		590.000.000	590.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	41.807.143.278	41.807.143.278
251	1. Đầu tư vào công ty con		41.807.143.278	41.807.143.278
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		918.422.388	1.727.902.682
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	918.422.388	1.727.902.682
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		867.435.193.532	848.205.938.070



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		197.081.893.983	186.885.655.115
310	I. Nợ ngắn hạn		194.644.193.983	184.447.955.115
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	38.785.904.546	6.962.498.251
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		884.117.752	523.683.686
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	18.048.754.164	14.617.198.916
314	4. Phải trả người lao động		48.808.156.791	45.683.800.680
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	2.721.952.574	1.821.879.783
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	3.812.674.396	1.274.115.306
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	34.327.946.078	96.750.099.660
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.17	27.501.822.398	6.750.560.630
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.752.865.284	10.064.118.203
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		2.437.700.000	2.437.700.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13	2.437.700.000	2.437.700.000
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.18	670.353.299.549	661.320.282.955
410	I. Vốn chủ sở hữu		670.353.299.549	661.320.282.955
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		442.000.000.000	442.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		442.000.000.000	442.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.506.484	9.506.484
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		116.925.568.549	57.282.956.318
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.949.121.722	11.949.121.722
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		99.469.102.794	150.078.698.431
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		23.410.239.119	3.279.405.385
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		76.058.863.675	146.799.293.046
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		867.435.193.532	848.205.938.070

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ THU HẰNG



LÊ THỊ NGỌC DIỆP



NGUYỄN HỮU THỌ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	509.080.282.721	524.182.457.206
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		509.080.282.721	524.182.457.206
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	338.389.474.106	368.505.832.693
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		170.690.808.615	155.676.624.513
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	21.280.572.946	26.245.673.241
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	1.748.319.955	4.254.386.181
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.728.561.964	4.193.723.842
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	29.721.857.786	30.922.033.121
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	21.564.698.072	27.218.760.987
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		138.936.505.748	119.527.117.465
31	11. Thu nhập khác	VI.07	329.280.362	51.447.972
32	12. Chi phí khác	VI.08	2.088.482.663	6.686.485.350
40	13. Lợi nhuận khác		(1.759.202.301)	(6.635.037.378)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		137.177.303.447	112.892.080.087
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		25.758.439.772	20.031.116.387
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		111.418.863.675	92.860.963.700

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

PHẠM THỊ THU HẰNG

Kế toán trưởng

LÊ THỊ NGỌC DIỆP

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỮU THỌ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		137.177.303.447	112.892.080.087
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		20.231.694.695	43.355.125.465
- Các khoản dự phòng	03		9.936.247.748	814.591.378
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.925.132	19.423.408
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.202.035.760)	(26.182.300.903)
- Chi phí lãi vay	06		1.728.561.964	4.193.723.842
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		147.875.697.226	135.092.643.277
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.853.985.713)	(11.119.618.300)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.184.198.512	20.847.129.843
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		36.195.151.814	20.413.999.181
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		705.841.264	11.527.196.645
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.801.062.012)	(4.255.732.278)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.332.876.703)	(25.061.878.131)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.317.100.000)	(6.413.465.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		146.675.864.388	141.030.275.237
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.472.254.500)	(2.806.234.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			89.456.350
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			550.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.374.740.594	16.040.783.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.902.486.094	13.874.005.168



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		49.924.071.958	189.960.309.039
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(112.346.225.540)	(202.138.133.769)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(87.775.560.000)	(26.409.386.600)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(150.197.713.582)</i>	<i>(38.587.211.330)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10.380.636.900	116.317.069.075
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		452.400.487.143	287.554.503.541
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		942.034	(3.977.018)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	462.782.066.077	403.867.595.598

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PHẠM THỊ THU HẰNG

LÊ THỊ NGỌC DIỆP

NGUYỄN HỮU THỌ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/07/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 9 ngày 05/02/2016.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2017 là: **442.000.000.000 VND**

Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp

- Sản xuất máy chuyên dụng khác

Chi tiết:

Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở);

Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc).

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất.

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam	- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Lông, Thị trấn Tăng Lông, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.	65,05%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đồng Nai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh
Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Lâm Đồng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

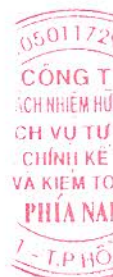
+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi suất thực tế được áp dụng khi chiết khấu dòng tiền giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại để xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Lãi suất thực tế Công ty áp dụng là lãi suất Công ty có thể đi vay bằng khế ước thông thường trong điều kiện sản xuất, kinh doanh diễn ra bình thường và không trái với quy định của Ngân hàng Nhà nước. Công ty xác định mức lãi suất đi vay tại các ngân hàng mà Công ty đang vay nợ ngắn hạn là 7%/năm.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

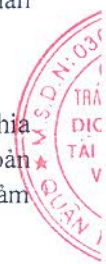
Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05- 20 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình (Phần mềm máy vi tính, TSCĐ vô hình khác)	03 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

12 . Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

13 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

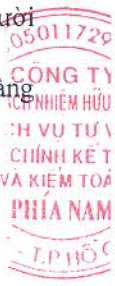
- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

15 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

19 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

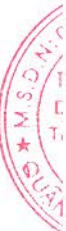
21 . Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt	2.313.623.017	1.260.594.710
Tiền gửi không kỳ hạn	45.468.443.060	56.139.892.433
- Tiền gửi (VND)	44.744.205.502	55.797.996.059
- Tiền gửi ngoại tệ (USD và EUR)	724.237.558	341.896.374
Các khoản tương đương tiền		
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (VND)	415.000.000.000	395.000.000.000
Cộng	462.782.066.077	452.400.487.143

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con	41.807.143.278			41.807.143.278
Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam	41.807.143.278			41.807.143.278
Đầu tư vào đơn vị khác				
Cộng	41.807.143.278			41.807.143.278

Do Công ty CP Phốt Pho Việt Nam chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Lông, Thị trấn Tăng Lông, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Tỷ lệ vốn góp:

65,05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

65,05%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:

65,05%

- Hoạt động chủ yếu: sản xuất phốt pho vàng.

- Số lượng cổ phiếu nắm giữ tại ngày 30/06/2017: 3.934.548 cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/06/2017		01/01/2017	
a) Ngắn hạn	114.119.526.195		108.180.324.921	
Công ty Ajinomoto Việt Nam	8.748.910.502		5.671.868.352	
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Supe Lâm Thao	3.723.496.000		5.375.937.600	
CN TCT Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - NM Nước Tân Hiệp	3.056.119.800		2.829.631.750	
Công ty CP Bột giặt NET	8.161.516.660		3.142.689.880	
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani	6.518.692.070		5.547.192.750	
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	12.068.973.290		14.533.691.260	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ý Cường Thịnh	3.332.545.250		2.950.073.280	
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Kim Nguyên	1.892.563.310		4.313.756.700	
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau			2.017.554.660	
Công ty TNHH ULHWA Việt Nam	3.423.997.500		1.469.681.510	
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	4.274.510.240		2.965.980.100	
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	3.382.030.080		841.202.120	
Các đối tượng khác	55.536.171.493		56.521.064.959	
b) Dài hạn				
Cộng	114.119.526.195		108.180.324.921	

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

04 . PHẢI THU KHÁC	30/06/2017		01/01/2017	
	Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	10.251.603.598		3.907.812.432	
Bảo hiểm xã hội	64.918.689		9.376.045	
Tạm ứng	74.760.000		128.386.125	
Ký cược, ký quỹ	114.500.000		140.372.000	
Phải thu về dự lãi tiền gửi	2.273.097.222		1.855.805.556	
Phải thu cổ tức	5.410.003.500			
Phải thu khác	2.314.324.187		1.773.872.706	
b) Dài hạn	17.668.447.356		2.368.447.356	
Ký cược, ký quỹ	17.668.447.356		2.368.447.356	
Cộng	27.920.050.954		6.276.259.788	

05 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2017		01/01/2017	
	Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn			88.537.154	
Hàng tồn kho				
Nguyên vật liệu			88.537.154	
b) Dài hạn				
Cộng			88.537.154	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

06 . NỢ XẤU	30/06/2017		01/01/2017	
	Tên khách hàng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
Công ty CP VITALY	29.699.994		59.699.994	
Công ty TNHH Fritta Việt Nam			195.250.000	
DNTN Tân Trường An	612.162.100		612.162.100	
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình	1.077.385.950		1.077.385.950	
Công ty TNHH SX TM Tư vấn Đầu tư Thiên Lộc	9.919.800		9.919.800	
Trung tâm Điều hành Chương trình Chống Ngập Nước Thành phố	1.978.092.710		1.978.092.710	
Công ty CP Quốc tế JBI Chem Cà Mau	187.420.000		227.420.000	
Công ty CP Gạch Đông Nam Á	654.043.650		654.043.650	
Công ty TNHH TM&SX Casanova	180.000.000		266.611.800	
Cộng	4.728.724.204		5.080.586.004	

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này.

07 . HÀNG TỒN KHO	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Hàng đang đi đường	31.747.413.408		4.219.111.013	
- Nguyên liệu, vật liệu	67.762.582.442	(1.938.127.580)	79.996.236.519	(2.855.448.097)
- Công cụ, dụng cụ	1.661.210.342		1.301.911.292	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	46.379.742.705	(5.304.538.296)	64.209.739.410	(15.142.621.679)
- Hàng hóa			8.149.175	
- Hàng gửi đi bán				
Cộng	147.550.948.897	(7.242.665.876)	149.735.147.409	(17.998.069.776)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017*

Đơn vị tính: VND

08 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	<i>30/06/2017</i>	<i>01/01/2017</i>
Xây dựng cơ bản	590.000.000	590.000.000
<i>Dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>
<i>Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350</i>	<i>530.000.000</i>	<i>530.000.000</i>
Cộng	590.000.000	590.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

09 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	161.238.953.112	647.864.787.378	18.479.473.197	6.360.346.898		833.943.560.585
2. Số tăng trong kỳ	2.107.284.112	10.163.044.872		74.740.000		12.345.068.984
- Mua trong kỳ		46.950.000		74.740.000		121.690.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1.350.564.500				1.350.564.500
- Tăng khác (Do điều chỉnh)	2.107.284.112	8.765.530.372				10.872.814.484
3. Số giảm trong kỳ	8.329.080.372	2.107.284.112		436.450.000		10.872.814.484
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (Do điều chỉnh)	8.329.080.372	2.107.284.112		436.450.000		10.872.814.484
4. Số dư cuối kỳ	155.017.156.852	655.920.548.138	18.479.473.197	5.998.636.898		835.415.815.085
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	143.825.594.736	585.042.270.990	14.517.631.390	4.971.438.103		748.356.935.219
2. Khấu hao trong kỳ	4.067.496.155	19.154.422.043	1.052.576.044	228.569.793		24.503.064.035
- Khấu hao trong kỳ	4.067.496.155	14.859.242.533	1.006.102.881	228.569.793		20.161.411.362
- Tăng khác (do điều chỉnh)		4.295.179.510	46.473.163			4.341.652.673
3. Giảm trong kỳ	4.295.179.510			46.473.163		4.341.652.673
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (do điều chỉnh)	4.295.179.510			46.473.163		4.341.652.673
4. Số dư cuối kỳ	143.597.911.381	604.196.693.033	15.570.207.434	5.153.534.733		768.518.346.581
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	17.413.358.376	62.822.516.388	3.961.841.807	1.388.908.795		85.586.625.366
2. Tại ngày cuối kỳ	11.419.245.471	51.723.855.105	2.909.265.763	845.102.165		66.897.468.504

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 26.752.453.108 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 613.625.259.870 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ				557.828.875	1.000.000.000	1.557.828.875
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ				557.828.875	1.000.000.000	1.557.828.875
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ				498.669.153	816.666.667	1.315.335.820
2. Khấu hao trong kỳ				20.283.333	50.000.000	70.283.333
- Khấu hao trong kỳ				20.283.333	50.000.000	70.283.333
- Tặng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ				518.952.486	866.666.667	1.385.619.153
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ				59.159.722	183.333.333	242.493.055
2. Tại ngày cuối kỳ				38.876.389	133.333.333	172.209.722

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 436.128.875 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	1.093.692.864	990.053.834
Chi phí trả trước về thuê tài sản	398.934.774	
Chi phí bảo hiểm	470.268.090	990.053.834
Các khoản khác	224.490.000	
b) Dài hạn	918.422.388	1.727.902.682
Chi phí công cụ dụng cụ	197.465.056	197.856.096
Chất xúc tác	557.599.583	1.211.632.054
Chi phí sửa chữa lớn	163.357.749	318.414.532
Cộng	2.012.115.252	2.717.956.516

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	38.785.904.546	38.785.904.546	6.962.498.251	6.962.498.251
Công ty HHTM Hợp Đạt - Hà Khẩu (TQ)	666.408.482	666.408.482	666.408.482	666.408.482
Standard Chemical Corporation Pte Ltd			2.177.242.650	2.177.242.650
Công ty TNHH Máy Thiết bị và Xây dựng Hóa Chất			408.000.000	408.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Vận tải Cầu đường Thanh Lê			454.614.600	454.614.600
Công ty TNHH Thái Hòa Bảo Lộc	999.337.750	999.337.750		
HEARTYCHEM CORPORATION	5.009.400.000	5.009.400.000		
MAXCEL INTERNATIONAL FZE	21.171.867.750	21.171.867.750		
SUNEAST SINGAPORE LIMITED	3.687.624.270	3.687.624.270		
Phải trả cho các đối tượng khác	7.251.266.294	7.251.266.294	3.256.232.519	3.256.232.519
b) Dài hạn				
Cộng	38.785.904.546	38.785.904.546	6.962.498.251	6.962.498.251

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: không có



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc tại ngày 30/06/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	33.069.946.078	33.069.946.078	49.924.071.958	110.254.829.521
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	17.183.364.422	17.183.364.422	17.183.364.422	21.474.223.280
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam			4.473.125.800	4.473.125.800
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	11.563.530.500	11.563.530.500	17.817.255.450	69.593.494.341
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam			14.713.986.100	14.713.986.100
Vay đối trọng khác	4.323.051.156	4.323.051.156	209.465.986	4.113.585.170
Vay ngắn hạn đến hạn trả	1.258.000.000	1.258.000.000		2.091.396.019
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	1.258.000.000	1.258.000.000		2.091.396.019
Cộng:	34.327.946.078	34.327.946.078	49.924.071.958	112.346.225.540
b) Vay dài hạn				
Trên 1 năm đến 5 năm	2.437.700.000	2.437.700.000		2.437.700.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	2.437.700.000	2.437.700.000		2.437.700.000
Cộng	2.437.700.000	2.437.700.000		2.437.700.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

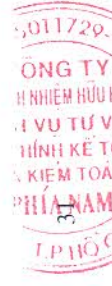
a) Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/thu trong kỳ	Số đã thực nộp/thu trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Thuế GTGT	3.985.130.188	33.885.022.832	32.233.930.935	5.636.222.085
2. Thuế nhập khẩu		11.902.896.812	11.902.896.812	
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.841.689.245	25.758.439.772	20.332.876.703	12.267.252.314
4. Thuế tài nguyên		275.800	275.800	
5. Thuế đất		84.253.141	84.253.141	
6. Tiền thuế đất	2.849.042.563	2.705.325.690	5.554.368.253	
7. Các loại thuế khác	941.336.920	3.637.960.982	4.434.018.137	145.279.765
<i>Thuế môn bài</i>		7.000.000	7.000.000	
<i>Thuế TNCN</i>	941.336.920	3.618.084.288	4.414.141.443	145.279.765
<i>Thuế khác</i>		12.876.694	12.876.694	
8. Các khoản phải nộp khác		128.135.568	128.135.568	
<i>Các khoản phí, lệ phí</i>		1.200.000	1.200.000	
<i>Các khoản nộp phạt</i>		126.935.568	126.935.568	
Cộng	14.617.198.916	78.102.310.597	74.670.755.349	18.048.754.164

b) Phải thu

Thuế GTGT	486.777.174		413.611.562	73.165.612
Thuế TNCN	486.777.174		413.611.562	73.165.612
Cộng				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	2.721.952.574	1.821.879.783
Chi phí lãi vay phải trả	66.736.509	139.236.557
Trích trước chi phí chi phí vận chuyển	1.667.283.300	1.186.460.020
Trích trước tiền thuê tài sản	641.821.046	160.363.636
Trích trước chi phí kiểm toán	65.000.000	154.545.455
Trích trước chi phí khác	281.111.719	181.274.115
b) Dài hạn		
Cộng	2.721.952.574	1.821.879.783

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	3.812.674.396	1.274.115.306
Tài sản thừa chờ giải quyết		398.305.495
Kinh phí công đoàn	524.723.592	503.697.646
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	147.285.390	182.565.521
Phải trả về cổ phần hoá		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	314.882.170	131.367.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	665.805.000	41.365.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (thuế TNCN tạm thu)	2.159.978.244	16.814.644
b) Dài hạn		
Cộng	3.812.674.396	1.274.115.306

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/06/2017	01/01/2017
Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)	13.067.500.000	
Dự phòng phải trả tiền thuê đất	6.504.688.092	1.366.327.740
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	7.929.634.306	5.384.232.890
Cộng	27.501.822.398	6.750.560.630

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	442.000.000.000	9.506.484	10.544.358.295	5.272.179.147	97.068.831.132	554.894.875.058
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					182.447.626.197	182.447.626.197
Tăng do trích lập từ lợi nhuận			46.738.598.023	6.676.942.575	(53.415.540.598)	(13.853.885.149)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(13.853.885.149)	(13.853.885.149)
Chia cổ tức					(61.880.000.000)	(61.880.000.000)
Giảm khác					(288.333.151)	(288.333.151)
Số dư đầu năm nay	442.000.000.000	9.506.484	57.282.956.318	11.949.121.722	150.078.698.431	661.320.282.955
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này					111.418.863.675	111.418.863.675
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Trích quỹ từ lợi nhuận (Quy đầu tư phát triển)			59.642.612.231		(59.642.612.231)	(13.632.597.081)
Trích quỹ từ lợi nhuận (Khen thưởng, phúc lợi)					(53.040.000.000)	(53.040.000.000)
Chia cổ tức năm 2016					(35.360.000.000)	(35.360.000.000)
Tạm ứng cổ tức 2017					(353.250.000)	(353.250.000)
Thù lao Ban điều hành						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	442.000.000.000	9.506.484	116.925.568.549	11.949.121.722	99.469.102.794	670.353.299.549

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2017	%	01/01/2017	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	287.310.000.000	65,00%	287.310.000.000	65,00%
Vietnam Investment Property Holdings	32.267.740.000	7,30%	33.167.740.000	7,50%
Vốn góp của các đối tượng khác	122.422.260.000	27,70%	121.522.260.000	27,49%
Cộng	442.000.000.000	100%	442.000.000.000	100,00%

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	442.000.000.000	442.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	442.000.000.000	442.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	88.400.000.000	26.520.000.000

18.4. Cổ phiếu	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18.5. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

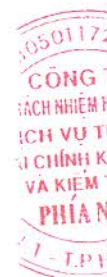
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

18.6. Các quỹ của công ty:	30/06/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	116.925.568.549	57.282.956.318
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	11.949.121.722

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/06/2017	01/01/2017
- Dollar Mỹ (USD)	31.900,94	15.044,76
- Euro (EUR)	3,33	3,33



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	468.588.097.323	469.177.191.538
Doanh thu bán hàng hóa	36.805.171.405	48.596.953.561
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.687.013.993	6.408.312.107
Doanh thu khác		
Cộng	<u>509.080.282.721</u>	<u>524.182.457.206</u>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:**02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

**03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	321.785.808.001	324.080.864.295
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.333.438.109	39.885.512.122
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.318.350.681	4.231.856.121
Hoàn nhập Xử lý hàng tồn kho thừa, thiếu, mất phẩm chất	(309.768.341)	
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.738.354.344)	307.600.155
Cộng	<u>338.389.474.106</u>	<u>368.505.832.693</u>

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.382.028.760	6.489.386.696
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.820.007.000	19.672.740.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	78.537.186	83.546.545
Cộng	<u>21.280.572.946</u>	<u>26.245.673.241</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
Lãi tiền vay	1.728.561.964	4.193.723.842
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.832.859	41.238.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.925.132	19.423.408
Cộng	<u>1.748.319.955</u>	<u>4.254.386.181</u>

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
1. Chi phí bán hàng		2.582.884.627
Chi phí nhân viên	2.004.371.632	2.582.884.627
Chi phí vật liệu, bao bì	1.118.649.039	1.234.803.195
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		14.779.300
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.283.243.200	3.370.184.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.217.376.412	21.874.310.711
Chi phí bằng tiền khác	4.098.217.503	1.845.070.424
Cộng	<u>29.721.857.786</u>	<u>30.922.033.121</u>
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	7.277.918.480	7.311.697.846
Chi phí vật liệu quản lý	234.072.361	94.521.210
Chi phí đồ dùng văn phòng		112.852.963
Chi phí khấu hao TSCĐ	164.647.171	666.524.901
Thuế, phí và lệ phí	2.180.061.423	847.872.850
Chi phí dự phòng	5.324.000.232	538.692.975
Hoàn nhập dự phòng	(20.000.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.681.084.646	5.934.389.342
Chi phí bằng tiền khác	2.722.913.759	2.242.289.732
Lợi thế doanh nghiệp		9.469.919.168
Cộng	<u>21.564.698.072</u>	<u>27.218.760.987</u>

07 . THU NHẬP KHÁC

	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
Phế liệu, phế phẩm	324.308.582	25.000.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	4.971.780	
Thu bồi thường		6.273.765
Thu thanh lý TSCĐ		20.174.207
Cộng	<u>329.280.362</u>	<u>51.447.972</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

08 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	1.961.547.804	3.658.459.780
Chi phí đền bù hoa màu tại Mỏ Bauxit Bào Lộc		2.078.657.218
Phạt chậm nộp thuế	126.934.859	949.368.352
Cộng	2.088.482.663	6.686.485.350

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.060.374.498	101.126.481.453
Chi phí nhân công	74.215.133.096	72.858.770.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.231.694.695	43.355.125.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.839.312.508	98.830.071.310
Chi phí bằng tiền khác	68.455.581.703	60.613.261.645
Cộng	353.802.096.500	376.783.710.522

10 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	137.177.303.447	112.892.080.087
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập	2.434.902.413	6.936.241.850
Điều chỉnh khoản phạt hành chính về thuế	126.934.859	
Điều chỉnh các khoản chi phí không hợp lệ	2.307.967.554	6.936.241.850
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập	10.820.007.000	19.672.740.000
đã chịu thuế TNDN	10.820.007.000	19.672.740.000
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	128.792.198.860	100.155.581.937
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.758.439.772	20.031.116.387

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

01 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

02 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có

03 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

6 tháng đầu năm 2017

49.924.071.958

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

04 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

6 tháng đầu năm 2017

112.346.225.540

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03 Thông tin về các bên liên quan

Bên có liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Phốt Pho Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Phân Bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Bột giặt NET	Cùng tập đoàn
Công ty CP Bột giặt LIX	Cùng tập đoàn
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân Bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng tập đoàn
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng tập đoàn
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Cùng tập đoàn
Công đoàn CTCP Hóa chất Cơ bản MN	Cùng tập đoàn
Đảng ủy CTCP Hóa chất Cơ bản MN	Cùng tập đoàn

- Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	Cùng tập đoàn	Bán hàng	7.969.959.000
Công ty CP Bột giặt LIX	Cùng tập đoàn	Bán hàng	2.193.179.000
Công ty CP Bột giặt NET	Cùng tập đoàn	Bán hàng	19.671.623.400
Công ty CP Phân Bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn	Bán hàng	4.537.048.800
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng tập đoàn	Bán hàng	10.700.000
Công ty CP Phốt Pho Việt Nam	Công ty con	Bán hàng	1.273.164.234

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017**Đơn vị tính: VND*

Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Cùng tập đoàn	Bán hàng	210.274.300
Công ty CP Phốt Pho Việt Nam	Cùng tập đoàn	Mua hàng	10.321.485.116
Công ty CP Phân Bón Miền Nam	Cùng tập đoàn	Mua hàng	924.371.618
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng tập đoàn	Mua hàng	7.692.500
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	Cùng tập đoàn	Mua hàng	493.505.000

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	2.860.458.283	2.793.302.880



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

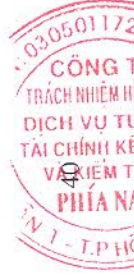
Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau (phân cấp quản lý cho bộ phận trực thuộc hạch toán kinh doanh không đầy đủ) do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

- Thông tin về doanh thu, giá vốn của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

6 tháng đầu năm 2017	Thành phố HCM	Đồng Nai	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	72.146.460.460	436.933.822.261		509.080.282.721
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.146.460.460	436.933.822.261		509.080.282.721
Giá vốn	57.590.057.715	280.799.416.391		338.389.474.106
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.556.402.745	156.134.405.870		170.690.808.615

b. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất hóa chất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Dự phòng	Giá trị	Giá trị hợp lý	
	30/06/2017	01/01/2017			30/06/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	462.782.066.077	452.400.487.143		462.782.066.077	452.400.487.143	
Phải thu khách hàng	114.119.526.195	(3.193.777.174)	(3.253.387.294)	110.925.749.021	104.926.937.627	
Trả trước cho người bán	9.689.998.386	18.694.609.648		9.689.998.386	18.694.609.648	
Các khoản phải thu khác	10.251.603.598	3.907.812.432		10.251.603.598	3.907.812.432	
Đầu tư tài chính ngắn hạn						
Đầu tư tài chính dài hạn	41.807.143.278	41.807.143.278		41.807.143.278	41.807.143.278	
Cộng	638.650.337.534	(3.193.777.174)	(3.253.387.294)	635.456.560.360	621.736.990.128	
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	38.785.904.546	6.962.498.251		38.785.904.546	6.962.498.251	
Người mua trả tiền trước	884.117.752	523.683.686		884.117.752	523.683.686	
Vay và nợ	36.765.646.078	99.187.799.660		36.765.646.078	99.187.799.660	
Phải trả người lao động	48.808.156.791	45.683.800.680		48.808.156.791	45.683.800.680	
Trái phiếu chuyển đổi						
Các khoản phải trả khác	3.812.674.396	1.274.115.306		3.812.674.396	1.274.115.306	
Cộng	129.056.499.563	153.631.897.583		129.056.499.563	153.631.897.583	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đón đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	38.785.904.546			38.785.904.546
Người mua trả tiền trước	884.117.752			884.117.752
Vay và nợ	34.327.946.078	2.437.700.000		36.765.646.078
Chi phí phải trả	15.789.452.574	14.434.322.398		30.223.774.972
Trái phiếu chuyển đổi				
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.812.674.396			3.812.674.396
Cộng	93.600.095.346	16.872.022.398		110.472.117.744

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

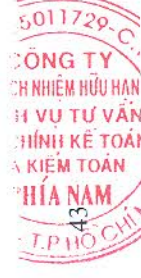
c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	30/06/2017	01/01/2017
Các khoản phải thu	Không phát sinh	Không phát sinh
Hàng tồn kho	Không phát sinh	Không phát sinh
Tài sản cố định hữu hình	26.752.453.108	32.424.691.273
Quyền sử dụng đất	Không phát sinh	Không phát sinh

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2017.

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 kết thúc ngày 31/12/2016 và Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc ngày 30/06/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





PHẠM THỊ THU HẰNG

LÊ THỊ NGỌC DIỆP

NGUYỄN HỮU THỌ